

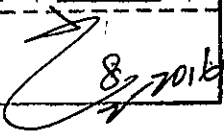
福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

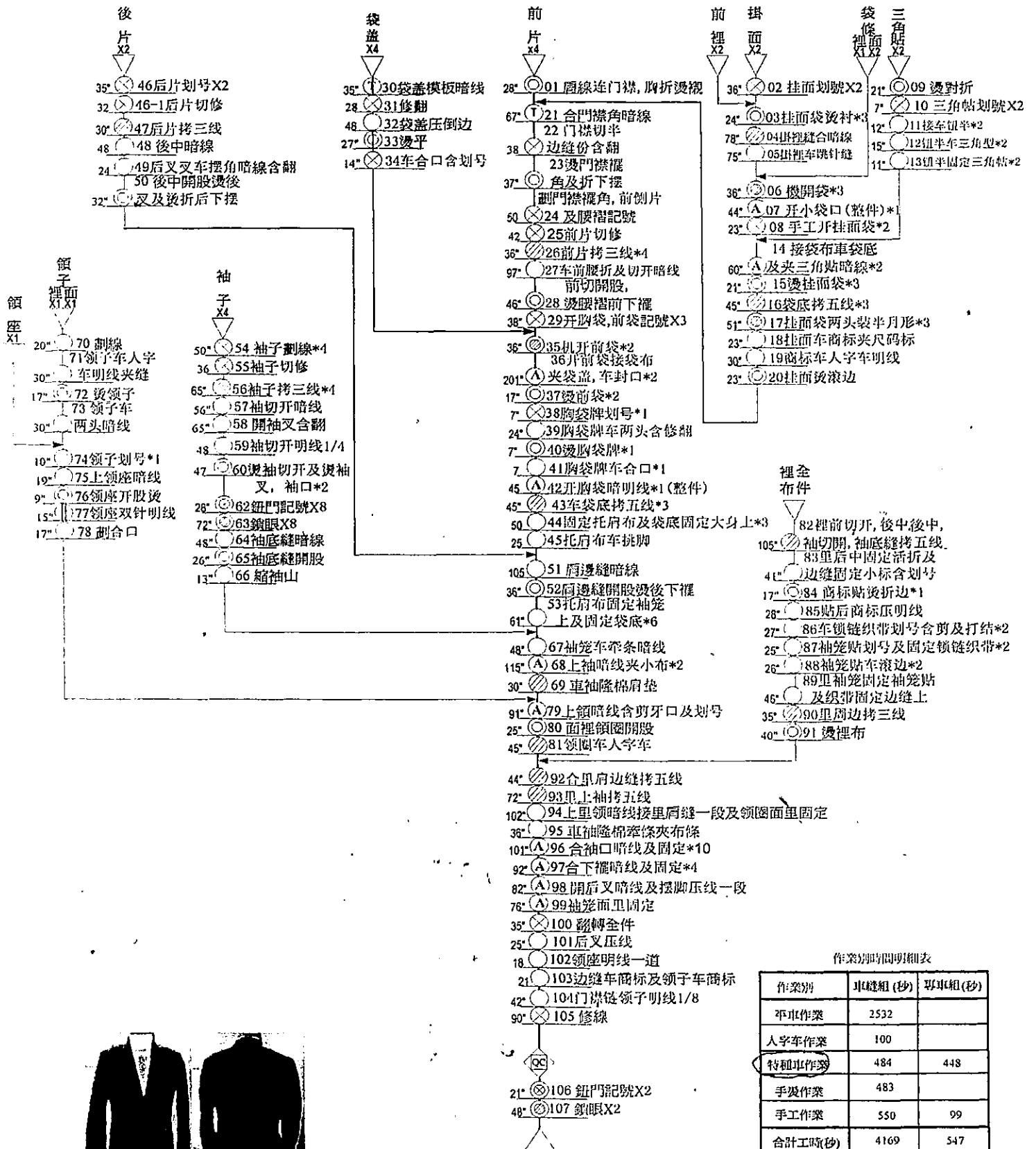
1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

款式: <u>G16-235B</u>	款式說明 订单 : 3,360	制表人: NGA	日期: 2016/07/09	文件編號:
參考雷同款:			照片	
生產車縫時間: 4169	特車組時間: 547	總時間: 4716		
生產出數: 6.91	特車組出數: 52.7	IE 總出數: 6.11		

PPIC 主管:

Handwritten signature/initials

茲核定IE出數如下:			
衣車縫	<u>6.91</u> 件	掛車縫	_____件
身整件	<u>6</u> 件	裡整件	_____件
全車縫	_____件	核:	
件整件	_____件	簽	



作業別時間明細表

作業別	車縫組 (秒)	專車組 (秒)
平車作業	2532	
人字車作業	100	
特種車作業	484	448
手縫作業	483	
手工作業	550	99
合計工時 (秒)	4169	547
出數 (件)	6.91	52.7
總合計工時 (秒)	4716	總出數 (件) 6.11

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE N: **G16-235B**

DATE: **7/1/2016**

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT: **6.91** **6.91**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫 記 號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sản lượng
01	肩縫, 門襟燙料条	Là méch vai+nẹp TT	C	手燙	28	231.3	1029
02	前片划号*2	Số ly TT*2	C	手工	25	206.5	1152
03	前侧片划号*2	Số sườn*2	C	手工	25	206.5	1152
04	前片切修	Chém TT +sườn TT	C	平车	42	346.9	686
05	前片拷三线	VS 3 chỉ TT	B	拷克	28	245.6	1029
06	车前腰褶*2	May ly eo*2	B	平车	42	368.3	686
07	合门襟暗线	Cán chắp nẹp (mẫu)	B	专车	67	587.6	430
08	门襟切半边缝分	Chém sửa lộn nẹp	C	平车	38	313.9	758
09	烫门襟及前下摆烫折	Là nẹp, gấu TT	B	手燙	37	324.5	778
10	前切开暗线	Cán chắp sườn trước	B	平车	54	473.6	533
11	前切开, 腰褶烫开股及胸折烫折	Là sườn TT, là méch đầu ly, méch túi TT*2	B	手燙	45	394.7	640
12	开袋记号*3	SD bố túi trước*3	C	手工	38	313.9	758
13	胸袋牌划号*1	SD coi túi ngực*1	C	手工	7	57.8	4114
14	胸袋条固定两头	Chặn coi túi ngực 2 đầu	B	专车	24	210.5	1200
15	胸袋修翻*1	Sửa lộn coi túi ngực*1	B	手工	7	61.4	4114
16	胸袋条烫折	Là gấu coi túi ngực *1	B	手燙	7	61.4	4114
17	胸袋牌车合口*1	Ghim miệng coi túi ngực*1	B	平车	5	43.9	5760
18	开胸袋(完整)	Bổ túi ngực*1(hoàn thiện túi ngực)	A	平车	40	372.0	720
19	机开前袋*2	Bổ túi bằng máy trước*2	B	专车	36	315.7	800
20	袋贴接袋布压明线	Mí dáp lót túi*2	B	平车	28	245.6	1029
21	手工剪三角*2	Bổ túi bằng tay trước*2	C	手工	25	206.5	1152
22	前袋口固定两端*2	Chặn túi 2 đầu trước*2	A	平车	38	353.4	758
23	烫前袋口*2	Là miệng túi TT*2	B	手燙	17	149.1	1694
24	袋贴固定袋盖*2	Tra nắp túi, cán lót túi, ghim lót 2 đoạn	A	平车	75	697.5	384
25	前袋车封口*2	Ghim miệng túi*2	B	平车	22	192.9	1309
26	车袋底暗线*2+1	Quay dít túi trước*2+1	B	拷克	45	394.7	640
27	袋底固定在大身上*6	Ghim đáy túi vào thân*6	B	平车	25	219.3	1152
28	固定托肩布	Ghim bông vào đệm ngực	B	平车	25	219.3	1152
29	肩边缝暗线(对格)	Cán chắp sườn+vai	B	平车	105	920.9	274
30	固定托肩布	Vắt gấu đệm ngực	B	拷脚	25	219.3	1152
31	肩边缝开股烫	Là rẽ sườn+vai	B	手燙	36	315.7	800
32	托肩布袖笼固定	Ghim đệm ngực vào vn	B	平车	25	219.3	1152
33	袖笼车牵条	May dây vòng nách	B	平车	48	421.0	600
34	上袖暗线	Tra tay	A	平车	115	###	250
35	袖笼车肩棉包	May đệm vai	B	专车	25	219.3	1152
36	上领暗线及划号	Tra cổ, sd	A	平车	91	846.3	316
37	面里领圈开股	Là rẽ vòng cổ	B	手燙	25	219.3	1152
38	领圈人字缝	Điều vòng cổ (mấy can sai)	A	大字车	45	418.5	640
39	里肩边缝拷五线	VS 5 chỉ sườn vai lót (đồng sườn lót)	B	拷克	44	385.9	655
40	里上袖拷五线	Tra tay lót	A	拷克	72	669.6	400
41	合领圈暗线	Lồng lót cổ	A	平车	45	418.5	640
42	领圈面里固定	Ghim vòng cổ chính lót	B	平车	54	473.6	533
43	袖笼车棉牵条	May ken vai	B	平车	36	315.7	800
44	合袖口暗线及固定*10	Lồng lót gấu tay, ghim *10	A	平车	101	939.3	285
45	合下摆暗线夹固定*4	Lồng lót gấu, ghim *4	A	平车	92	855.6	313
46	合边叉暗线及后叉摆脚压线	Lồng lót sê sau, mí gấu sê sau 1 đoạn	A	平车	85	790.5	339
47	袖笼面里固定	Ghim vòng nách chính lót +ghim dây giăng	A	平车	96	892.8	300
48	裤整全件	Lộn áo	C	手工	35	289.1	823
49	后叉压明线	Mí sê sau	B	平车	25	219.3	1152
50	中领单针明线	Điều chân cổ 1 kim	B	平车	18	157.9	1600
51	边缝车商标及领子	May móc sườn +cổ	B	平车	21	184.2	1371
52	领沿, 门襟连前下摆明线1/4	Điều sống cổ, nẹp, gấu TT 1 đoạn	B	平车	102	812.9	282
53	钮门记号*3	SD bố khuy nẹp *2	C	手工专车	21	173.5	1371
54	领眼*3, 领眼打结	Đánh khuy*3, dī bọ*2	B	专车	48	421.0	600
55	袖笼粘固定里边缝上*2	Khâu giăng vào sườn lót*2	B	手工专车	50	438.5	576
X2	修线	Cắt chỉ	C	手工	105	867.3	274

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE N: G16-235B

DATE: 7/1/2016

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT: 6.91 6.91

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記 號	使用機器 用器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sản lượng
	袋蓋*4						
A01	袋蓋模板暗線*2	B		平車	35	307.0	823
A02	修補袋蓋*2	C		手工	28	231.3	1029
A03	壓到邊明線含記號	B		平車	48	421.0	600
A04	袋蓋蓋*2	B		手縫	27	236.8	1067
A05	袋蓋合口*2	C		平車	7	57.8	4114
A06	袋蓋切合口*2	C		平車	7	57.8	4114
	掛面*2						
B01	掛面開袋記號*3及划邊	C		手工	36	297.4	800
B02	三角貼邊折*2	B		手縫	21	184.2	1371
B03	三角貼划號*2	C		手工	7	57.8	4114
B04	車鈕半*2	B		平車	12	105.2	2400
B05	鈕半固定三角型*2	B		平車	15	131.6	1920
B06	鈕半固定三角*2	B		平車	11	96.5	2618
B07	挂面袋蓋條*3	B		手縫	24	210.5	1200
B08	挂面機開袋*3	B		平車	54	473.6	533
B09	里開袋(小挂面袋)*1	A		平車	40	372.0	720
B10	挂面機開袋*2	B		平車	36	315.7	800
B11	手工剪三角*2	C		手工	25	206.5	1152
B12	挂面袋固定兩頭*2	A		平車	38	353.4	758
B13	燙挂面袋*2	B		手縫	21	184.2	1371
B14	接袋布夾三角貼*2及袋底固定	A		平車	60	558.0	480
B15	袋底拷五線*3	B		拷克	45	394.7	640
B16	挂面袋兩頭裝飾線	B		平車	51	447.3	565
B17	車肩標及固定尺碼標	B		平車	23	201.7	1252
B18	挂面貼兩標人字縫明線	B		人字車	25	219.3	1152
B19	里前下擺拷三線	B		拷克	12	105.2	2400
B20	挂面接里布	B		平車	78	684.1	369
B21	挂里跳腳針縫	B		跳腳	75	657.8	384
B22	挂面燙滾邊	B		手縫	23	201.7	1252
B23	袋底固定邊縫上*2	B		平車	8	70.4	3600
	后片*2						
C01	后片划號	C		手工	35	290.5	823
C02	前后袖口切修	C		手工	32	265.6	900
C03	后片拷三線	B		拷克	30	263.1	960
C04	后中暗線	B		平車	48	422.4	600
C05	車邊叉三角及修補	B		平車	24	211.2	1200
C06	燙后中及燙后叉及后下擺	B		手縫	32	281.6	900
	袖子*4						
D01	領子划號	C		手工	50	415.0	576
D02	袖子切修	C		平車	36	298.8	800
D03	袖子拷三線*4	B		拷克	65	572.0	443
D04	袖口開暗線	B		平車	56	492.8	514
D05	開外袖叉含修補	B		平車	25	220.0	1152
D06	袖口開明線1/8	B		平車	65	572.0	443
D07	開內袖叉含翻及固定一段	B		平車	40	352.0	720
D08	袖口開股縫及袖口及袖叉	B		手縫	47	413.6	613
D09	領口記號*8	C		手工平車	28	232.4	1029
D10	鎖眼*8固定袖叉,鎖眼打結	B		平車	72	633.6	400
D11	袖底縫暗線	B		平車	48	422.4	600
D12	袖底縫開股縫	B		手縫	26	228.8	1108
D13	縮袖山	B		平車	13	114.4	2215
	領子*2						
E01	面領子划線	C		手工	12	99.6	2400
E02	里領子划號	C		手工	12	99.6	2400
E03	車人字車明線	B		人字車	30	264.0	960
E04	燙領子	B		手縫	17	149.6	1694
E05	車兩頭含修補	B		平車	30	264.0	960

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

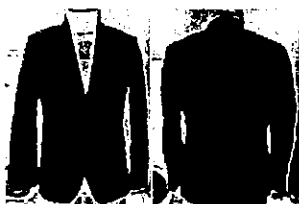
STYLE NO: **G16-235B**

DATE: **7/1/2016**

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT: **6.91** **6.91**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記 號	使用機器 使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sản lượng
E06	領座划号*1	SD chân cổ*1		手工	10	83.0	2880
E07	上領座暗线*1	Trà chân cổ		平车	19	176.7	1516
E08	領座压明线*1	Mí chân cổ*1		平车	15	132.0	1920
E09	領座开股烫*1	Là rẽ chân cổ		手烫	9	79.2	3200
E10	领口划号	SD miệng cổ		手工	17	149.6	1694
E11	领口切修	Chém sửa miệng cổ		手工	9	74.7	3200
	里布	Lót					
F01	里后中拷五线	VS 5 chỉ giữa sau lót		拷克	19	167.2	1516
F02	后商标烫折边*1	Là gập đáp mác TS lót		手烫	17	149.6	1694
F03	贴后商标压明线	Mí dán đáp mác TS		平车	28	246.4	1029
F04	里后中固定活折及固定边缝标	Ghim ly giữa sau lót, chặn sê lót, ghim mác,		平车	41	360.8	702
F05	车缝链织带划号含剪及打结*2	Máy dây giăng nách, cắt, SD, buộc		平车	27	237.6	1067
F06	袖笼划号*2	SD đáp vòng nách*2		手工	10	88.0	2880
F07	袖笼链缝线固定*2	Ghim dây giăng nách *2		平车	15	132.0	1920
F08	袖笼贴车滚边	Cuốn viền đáp nách		喇叭	26	228.8	1108
F09	里边缝固定锁链线*2	Ghim giăng sườn		平车	14	123.2	2057
F10	里后切开拷五线	Cán chấp sườn TS 5 chỉ		拷克	36	316.8	800
F11	袖笼贴固定*2	Ghim đáp nách, sd*2 vào thân		平车	26	228.8	1108
F12	里袖切开袖底拷五线及夹布*4	VS 5 chỉ sống tay, tròn tay lót+ giăng*4		拷克	46	404.8	626
F13	里袖口拷三线	VS 3 chỉ lót gấu tay + sê tay		拷克	28	246.4	1029
F14	里后下摆拷三线	VS 3 chỉ gấu TS		拷克	14	123.2	2057
F15	里接袖子	Là gấu tay+thân lót		手烫	24	211.2	1200
F16	里接边缝	Là sườn lót		手烫	16	140.8	1800
	TOTAL				4716	###	6.11



作業別 Công đoạn	車縫(秒) Chuyên may	穿車(秒) Chuyên mun	
平车作业 Mácv	2552		
人字车 May	100		
锁链车作 业	484	448	
手烫作业 Là	483		
手工作業 Cá tay	550	99	
合記工時(秒)	4169	547	
出數(件)(SLCN)	6.91	52.7	
總合計時(秒)	4716	總出數: Tổng	6.11

製表人: 阿草

訂單數量 3360

各線均量

[illegible]

製造單號: G16-235B-格子布

車縫出數及使用機器預估表

訂單數量 3360

客戶 : BR

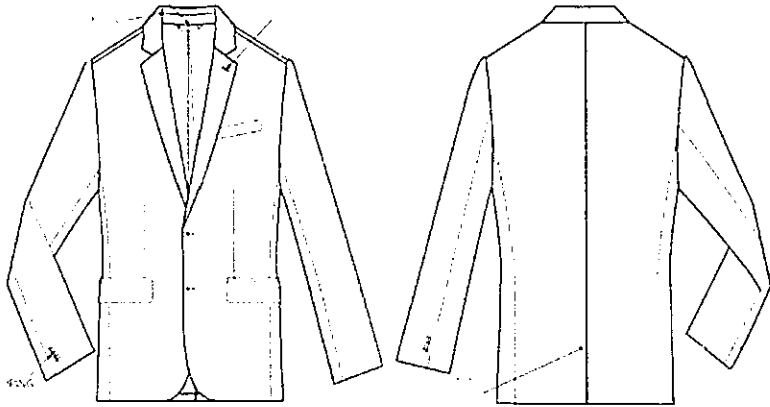
各線均量

部門別	工段內容	工時 / 秒																備註
		平車	模板車	切修車	滾邊車	拷邊車	有墊車	明袋機	打釘車	直縫車	跳針機	繡花車	取字車	鎖眼車	打結車	燙工	手工	
	合裡領圈.面裡領圈固定.合下襠&後叉.面裡袖圈.合袖口.固定*4+6+襠*4	364																
	翻轉全件																36	
	領座明線一道	29																
	門襟翻領明線一道	115																
	後叉明線夾縫	39																
	修線																72	
	全件鎖眼打結*2+1含記號*2+1+2													41	17		23	
	門襟核對鈕位記號*2																29	
	合計全件車縫工時	2371	108	73	23	360	36	120	56	25	72	50	111	100	70	632	568	4776
	以一條線38人計,預估車台數量	18.9	0.9	0.6	0.2	2.9	0.3	1.0	0.4	0.2	0.6	0.4	0.9	0.8	0.6	5.0	4.5	38.0
	全件車縫出數/ 件																	6.03

專特車工時: ###

車縫工時(不含專特車): 4151

車縫出數(不含專特車): 6.94



製表 王愛卿 2016/8/2

** 本款樣衣面布拷3線